CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

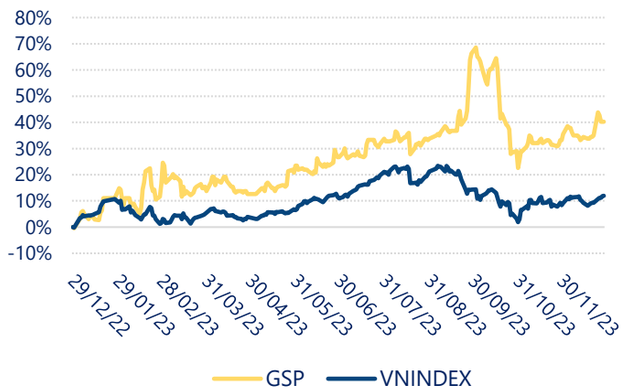
Ngày 29/12/2023	11,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.3%	-14.1%	11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.22 (Ba1) Cảnh báo

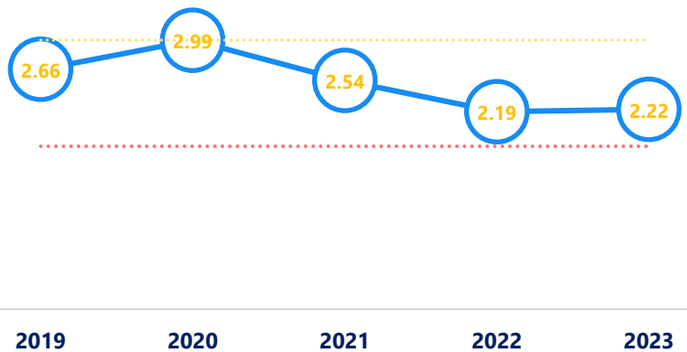
2023		
DT thuần	1,765 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 80.0 ▼ 4.3%

2023		
LN sau thuế	84.7 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 3.50 ▲ 4.3%

Tỷ suất lợi nhuận

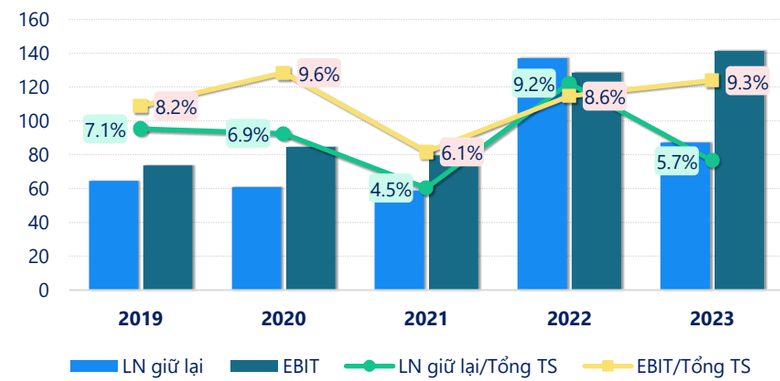


Z - Score



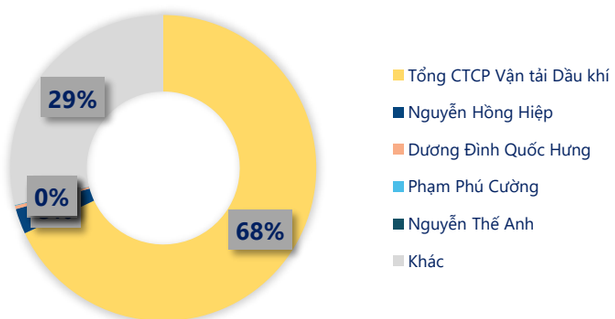
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



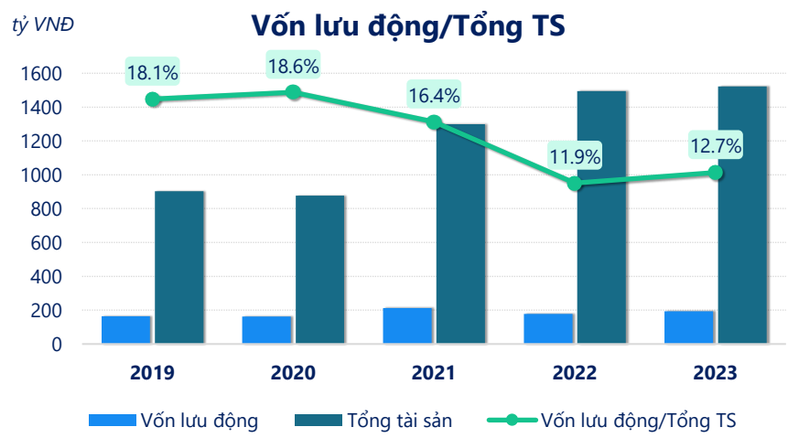
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



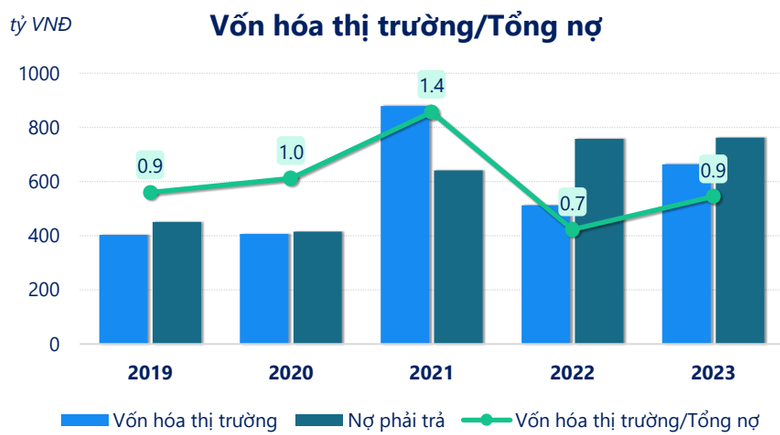
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

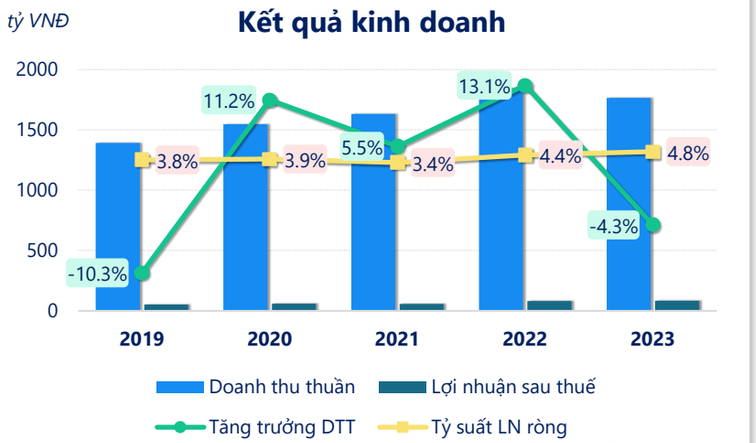
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

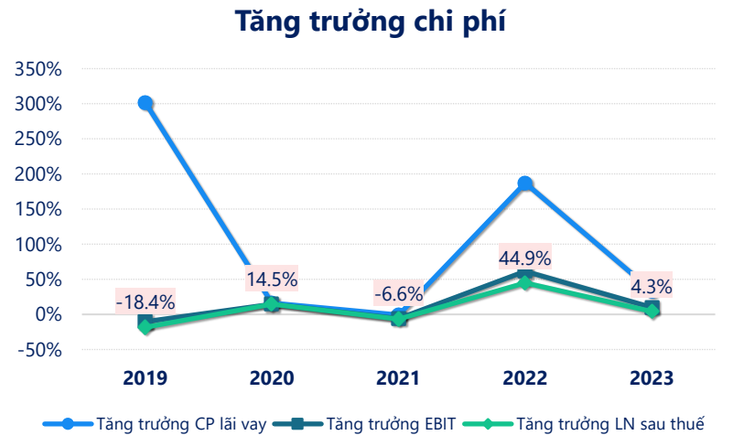
CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Kết quả kinh doanh



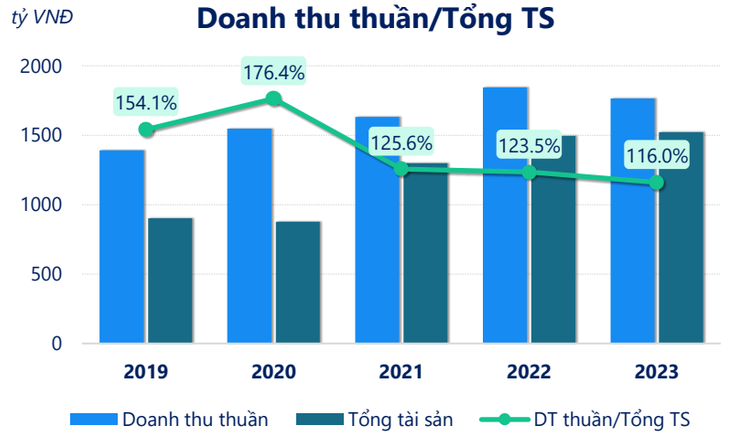
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



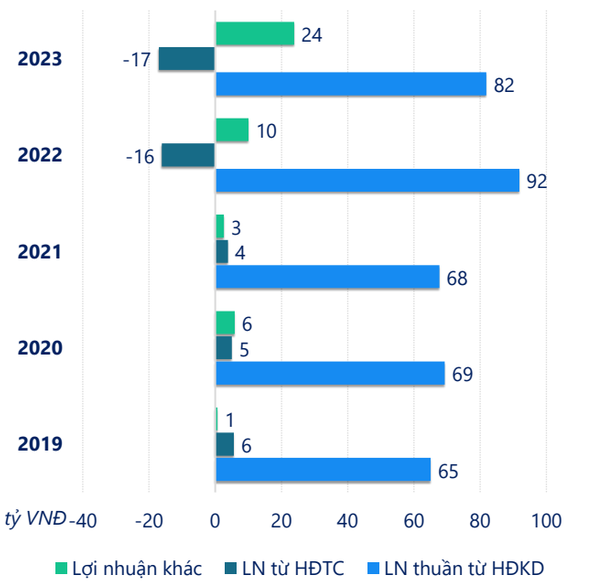
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



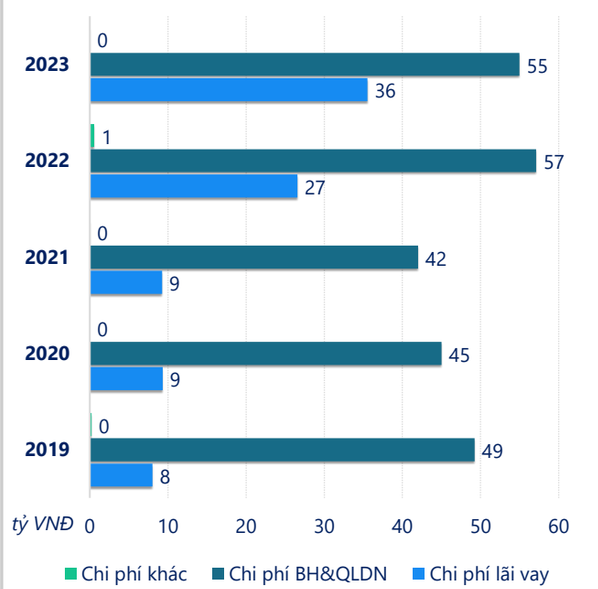
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



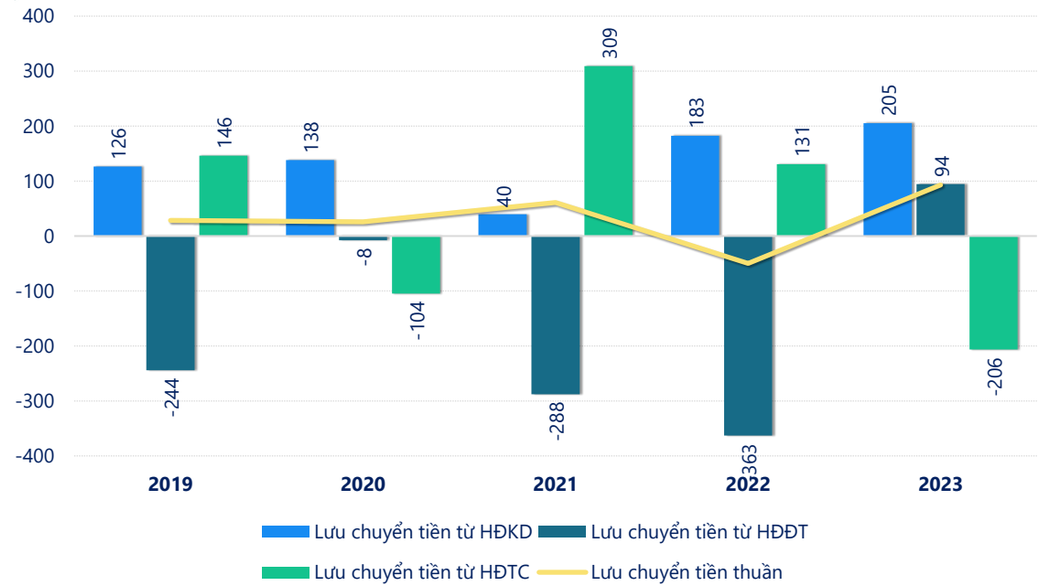
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,519**	**1,494**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	652	507	28.5%
Tiền và tương đương tiền	182	89.6	103%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	188	-42.6%
Phải thu ngắn hạn	253	142	78.1%
Hàng tồn kho	47.3	26.8	76.9%
Tài sản ngắn hạn khác	60.8	60.5	0.4%
Tài sản dài hạn	**868**	**987**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	1.50	1.33	12.8%
Tài sản cố định	864	983	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.67**	**2.60**	**-35.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	760	758	0.3%
Nợ ngắn hạn	**459**	**329**	**39.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.6	124	-28.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	271	134	103%
Nợ dài hạn	301	429	-29.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	296	410	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**759**	**736**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**759**	**736**	**3.2%**
Vốn điều lệ	558	558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,391**	**1,547**	**1,632**	**1,845**	**1,765**
Giá vốn hàng bán	1,282	1,438	1,526	1,680	1,611
Lợi nhuận gộp	**109**	**109**	**106**	**165**	**154**
Doanh thu HĐTC	14.8	14.5	13.7	20.2	22.3
Chi phí TC	9.19	9.57	9.90	36.2	39.4
Chi phí lãi vay	**8.01**	**9.31**	**9.24**	**26.5**	**35.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.07	7.51	5.17	4.75	4.77
Chi phí QLDN	40.2	37.5	36.8	52.4	50.2
LN thuần từ HĐKD	**65.0**	**69.3**	**67.7**	**91.8**	**81.9**
Lợi nhuận khác	0.65	5.86	2.63	10.1	23.8
LN trước thuế	**65.7**	**75.2**	**70.3**	**102**	**106**
Lợi nhuận sau thuế	**52.4**	**60.0**	**56.0**	**81.2**	**84.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**52.4**	**60.0**	**56.0**	**81.2**	**84.7**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	126	138	39.7	183	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-244	-7.86	-288	-363	94.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	146	-104	309	131	-206
Tiền đầu kỳ	24.9	53.2	78.8	140	89.6
Lưu chuyển tiền thuần	**28.3**	**25.6**	**60.7**	**-49.9**	**92.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.05	0.03	-0.09	-0.34
Tiền cuối kỳ	53.2	78.8	140	89.6	182

(Nguồn: fireant.vn)